

Công ty quản lý quỹ: Công ty CP QLQ Đầu tư Chứng khoán Minh Việt
Địa chỉ: Tầng 16 Tòa nhà GELEXIMCO, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý: II
Năm: 2017

Thông tư số 125/2011/TT-BTC, 15/2006/QĐ-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06202
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLuuChuyenTienTe_06003

Ghi chú Không đổi tên sheet
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)







Nguyễn Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Lê Văn


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Vinh

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		37,528,280,240	41,082,720,997
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,522,972,365	41,055,220,795
1. Tiền	111		37,522,972,365	41,055,220,795
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		-	27,500,202
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	27,500,202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	1,270,387,317
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	(1,270,387,317)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,307,875	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		5,307,875	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		-	216,155,353
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	216,155,353
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	216,155,353
- Nguyên giá	222		-	1,494,192,078
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-	(1,278,036,725)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		37,528,280,240	41,298,876,350
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		-	3,438,286,903
I. Nợ ngắn hạn	310		-	3,438,286,903
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	30,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	4,275,746
5. Phải trả người lao động	315		-	35,337,446
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	3,368,673,711
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-



Handwritten signature or mark.

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37,528,280,240	37,860,589,447
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000.	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(12,471,719,760)	(12,139,410,553)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		37,528,280,240	41,298,876,350
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:	3		-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong toà chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		-	-
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		-	-
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Lê Văn

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

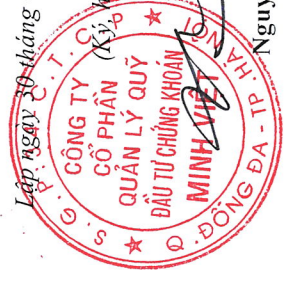


Nguyễn Quang Vinh



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước	
								4
1	2	3						
1. Doanh thu	01							
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02							
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10							
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11							
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20							
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		108,271	28,671	143,636	57,393		
7. Chi phí tài chính	22							
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		170,145,900	464,309,330	335,667,599	877,455,166		
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		-170,037,629	-464,280,659	-335,523,963	-877,397,773		
10. Thu nhập khác	31		167,073,354		197,073,354			
11. Chi phí khác	32		166,273,354	1,588,345,214	193,858,598	1,588,345,214		
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		800,000	-1,588,345,214	3,214,756	-1,588,345,214		
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-169,237,629	-2,052,625,873	-332,309,207	-2,465,742,987		
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51							
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-169,237,629	-2,052,625,873	-332,309,207	-2,465,742,987		
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70							

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Đoàn Thị Lê Vân

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Thu Trang

Nguyễn Quang Vinh

TP. HỒ CHÍ MINH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		183,780,689	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40,230,005,559)	(171,496,400)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		40,000,000,000	1,000,000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3,415,447,096)	(7,281,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,532,392,066)	(296,450,760)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143,636	57,393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		143,636	57,393
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,532,248,430)	(296,393,367)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,055,220,795	41,655,820,993
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		37,522,972,365	41,359,427,626

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Kế toán trưởng (Ký, họ tên) Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)


Đoàn Thị Lệ Vân Nguyễn Quang Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Minh Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 34/UBCK-GP ngày 07/05/2008 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ số 04/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 16, Tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Đến ngày 31/12/2016, tổng số vốn điều lệ theo đăng ký của Công ty là 50 tỷ VND chia thành 5.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Các cổ đông đến ngày 31/12/2016 đã hoàn thành 100% việc góp vốn (việc góp vốn chi tiết xem tại thuyết minh 9 dưới đây).

Tổng số nhân viên bình quân của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2017 là 8 nhân viên, trong đó có 05 (năm) người có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Các hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

1.3 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán, ước tính kế toán, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo này lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017.

3. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hệ thống kế toán của Công ty được thiết lập trên cơ sở tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý quỹ ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán Công ty quản lý Quỹ.

Ngoài ra, Công ty cũng áp dụng và tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính đối với các nội dung không được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng

3.6 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp vào Công ty.

3.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng của các khoản tiền gửi không kỳ hạn theo thông báo của Ngân hàng.

3.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN NGÂN SÁCH

Theo Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng thì các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.9 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết về các quyết định đối với chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cổ đông lớn của Công ty.

3.10 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	37,477,406,886	40,870,776,999
- Tiền gửi ngân hàng	45,565,479	45,919,153
- Tiền đang chuyển	-	-
	<u>37,522,972,365</u>	<u>40,916,696,152</u>

(Đơn vị tính: VNĐ)

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu khác	-	23,500,000
	<u>-</u>	<u>23,500,000</u>

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	297,024,078	1,197,168,000	1,494,192,078
- Mua trong kỳ			-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			
- Tăng khác			-
- Chuyển sang bất động sản			
- Thanh lý, nhượng bán	297,024,078	1,197,168,000	1,494,192,078
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(297,024,078)	(1,030,894,646)	(1,327,918,724)
- Khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán	(297,024,078)	(1,030,894,646)	(1,327,918,724)
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
- Tại ngày đầu kỳ	-	166,273,354	166,273,354
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế thu nhập cá nhân	5,307,875	6,752,601
- Phạt chậm nộp thuế	-	1,440,987
	<u>5,307,875</u>	<u>8,193,588</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Phải trả phải nộp khác	-	3,366,508,711
	<u>-</u>	<u>3,366,508,711</u>

9. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết Vốn góp của Chủ sở hữu

7. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

A. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đỗ Anh Dũng	0.00%	-	40,500,000,000
Hồ Bích Ngọc	0.00%	-	7,000,000,000
Nguyễn Trúc Linh	44.00%	22,000,000,000	-
Đình Trần Lạc Thiện	15.00%	7,500,000,000	-
Phùng Thiên Phước	11.00%	5,500,000,000	-
Đoàn Thị Thu Sương	15.00%	7,500,000,000	-
Lương Công Thiện	15.00%	7,500,000,000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Hoàng Việt	0.00%	-	2,500,000,000
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>

B. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	06 tháng đầu năm 2017	06 tháng đầu năm 2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

C. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/06/2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	143,636	4,573,457

143,636

4,573,457

11. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/06/2017	Năm 2016
- Chi phí quản lý nhân viên	212,065,500	465,809,616
- Chi phí khấu hao TSCĐ	49,881,999	199,527,996
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,011,000
- Chi phí bằng tiền khác	1,420,100	345,659,229
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69,300,000	564,551,732
	<hr/>	<hr/>
	335,667,599	1,578,559,573

12. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác là khoản thu nhập từ khoản phải trả nhưng nhà cung cấp không đề nghị thanh toán cho đến nay.

13. CHI PHÍ KHÁC

	30/06/2017	Năm 2016
- Tiền phạt chậm nộp thuế	166,273,354	
- Xử lý khoản phải thu khác không rõ nội dung và đối tượng	27,500,202	1,588,345,214
- Tiền phạt chậm nộp thuế	85,042	1,355,945
	<hr/>	<hr/>
	193,858,598	1,589,701,159

14. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Quyết minh số 3.10.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền và các khoản tương đương tiền	37,522,972,365	40,916,696,152
- Tài sản dài hạn khác	-	166,273,354
	<hr/>	<hr/>
	37,522,972,365	41,082,969,506
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải trả người bán	-	-
- Phải trả phải nộp khác	-	3,366,508,711
	<hr/>	<hr/>
	-	3,366,508,711

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

15. TÍNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong quý I năm 2017 chưa phát sinh doanh thu và chi phí từ hoạt động kinh doanh chính. Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty vẫn đang duy trì hoạt động của Công ty để tiếp tục tìm kiếm đối tác kinh doanh.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Vinh

Trưởng phòng Kế toán

Đoàn Thị Lê Vân

Người lập

Nguyễn Thị Thu Trang